TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2019.
"V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.

2. Ông Lý Thanh Chiều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tuấn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị N (có mặt);

Địa chỉ: Số 15, ấp Phó Đ, xã Tân Phước H, huyện Phụng H, tỉnh Hậu G.

2. Bị đơn: Anh Trần Công T (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 9 năm 2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có quen biết trước và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 4 năm 2012. Đến tháng 11 năm 2013 chị N và anh T đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 176 ngày 26/11/2013. Sau khi cưới, chị Nh và anh T sống tại ấp Tân T, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, anh chị sống hạnh phúc một thời gian, đến tháng 9 năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T hay ghen, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, chị N và anh T không còn

sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh T có 01 con chung tên Trần Thanh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2013, hiện nay đang sống chung với chị N.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Võ Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Thanh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2013 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Công T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Trần Công T chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Trần Công T đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Công T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh T có địa chỉ ấp Tân T, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại

điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị N và anh Trần Công T, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 176 ngày 26/11/2013. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống với nhau có 01 người con chung. Tuy nhiên, chị N và anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 9 năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, chị nhiên cũng không biết hiện nay anh T đang sinh sống ở đâu, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay. Toà án đã triệu tập chị N và anh T 02 lần để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, anh T cũng không có ý kiến gì về việc chị N xin ly hôn, cho thấy anh T không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh T có 01 con chung tên Trần Thanh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2013, hiện nay đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Thanh N. Xét thấy, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau cháu N do chị N nuôi dưỡng, chăm sóc gần gũi với chị N, về mặt tình cảm thì cháu N gắn bó và yêu mến chị N nhiều hơn anh T, hơn nữa cháu N là giới nữ nên cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của người mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt cháu N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao Trần Thanh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2013 cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T là người không trực tiếp nuôi cháu N, nên anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N là người có đơn xin ly hôn, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Võ Thị N và anh Trần Công T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thanh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị N không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003532 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị N nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Trần Công T thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Tú;*
- *Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;*
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *UBND xã Long H;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh